

Số: 85 /CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý IV năm 2024 với Sở giao dịch Chứng khoán như sau:

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634

Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn

Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu kèm theo

- BCTC năm 2024;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PGĐ Cty;
- P.KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
(Coalimex)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2024
(Trước kiểm toán)**

HÀ NỘI – 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.269.152.792.510	2.322.440.058.688
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		179.725.345.425	170.008.343.066
1. Tiền	111	VI.1	179.725.345.425	170.008.343.066
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
III. Các khoản phải thu	130		412.929.297.059	1.210.550.224.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	239.270.984.893	1.204.777.219.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		174.018.692.428	2.286.550.241
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	3.654.990.768	7.286.456.851
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(4.015.371.030)	(3.800.001.920)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	672.330.749.769	893.956.283.357
1. Hàng tồn kho	141		672.330.749.769	893.956.283.357
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.167.400.257	47.925.207.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4.049.958.078	2.403.427.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	44.982.066.694
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	117.442.179	539.713.929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+230+240+250+260	200		78.060.058.371	82.666.001.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.861.431.000	3.063.286.200
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	2.861.431.000	3.063.286.200
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	0	0
- Nguyên giá	222		15.446.371.617	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.446.371.617)	(15.446.371.617)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	65.376.340.352	70.040.368.232
-Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(69.395.678.300)	(64.731.650.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	112.400.950	148.362.963
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.400.950	148.362.963
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.709.886.069	9.413.983.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	9.709.886.069	9.413.983.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.347.212.850.881	2.405.106.060.024

Handwritten signature and initials

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		598.714.097.793	1.760.524.705.442
I. Nợ ngắn hạn	310		592.185.214.679	1.755.332.298.669
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	461.923.810.219	709.991.435.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.287.561.929	48.614.429.365
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.17a	25.521.479.515	16.522.992.576
4. Phải trả người lao động	314		12.995.211.357	16.854.051.349
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	5.090.991.107	8.393.520.919
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20ac	1.523.594.820	1.870.324.591
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	33.376.019.395	13.115.758.158
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	1.111.047.261	926.536.104.986
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	1.521.725.000	7.899.450.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.833.774.076	5.534.231.076
II. Nợ dài hạn	330		6.528.883.114	5.192.406.773
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	6.528.883.114	5.192.406.773
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		748.498.753.088	644.581.354.582
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	748.498.753.088	644.581.354.582
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.188.724.207	136.395.724.207
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		437.700.290.447	387.575.891.941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		294.418.891.941	208.266.347.436
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143.281.398.506	179.309.544.505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.347.212.850.881	2.405.106.060.024

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Giám đốc
Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VII.1	2.471.358.064.580	4.520.961.124.487	17.524.760.208.468	17.924.626.562.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	75.000.000	-	75.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		2.471.358.064.580	4.520.886.124.487	17.524.760.208.468	17.924.551.562.822
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.417.944.768.405	4.443.651.175.749	17.135.135.179.641	17.451.201.149.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.413.296.175	77.234.948.738	389.625.028.827	473.350.413.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.767.610.789	40.536.227.796	56.691.517.873	102.282.179.671
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.932.203.813	34.218.164.703	62.670.012.190	93.686.691.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.135.168.249	5.031.483.755	37.452.591.017	40.843.517.417
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	29.747.932.742	36.732.036.712	138.756.691.395	198.750.100.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	26.626.847.572	(24.741.357.813)	90.155.988.909	88.432.894.732
10. Lợi tức thuần từ HĐKD (30=20+21-22-25-26)	30		(126.077.163)	71.562.332.932	154.733.854.206	194.762.906.365
11. Thu nhập khác	31	VII.6	28.763.307.248	22.047.015.529	33.931.160.803	31.983.380.510
12. Chi phí khác	32	VII.7	142.342.506	341.967.761	3.364.955.195	894.906.571
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.620.964.742	21.705.047.768	30.566.205.608	31.088.473.939
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		28.494.887.579	93.267.380.700	185.300.059.814	225.851.380.304
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7.021.592.057	19.867.150.042	42.018.661.308	46.541.835.799
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		21.473.295.522	73.400.230.658	143.281.398.506	179.309.544.505
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.952	6.673	13.026	16.301
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Phạm Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế			
	01	185.300.059.814	225.851.380.304
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	4.664.027.880	4.664.027.888
Các khoản dự phòng	03	(6.162.355.890)	(1.096.860.347)
Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	349.082.634	441.575.274
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(177.392.775)	(387.663.100)
Chi phí lãi vay	06	37.452.591.017	40.843.517.417
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
	08	221.426.012.680	270.315.977.436
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(654.580.983.843)	(1.113.187.358.345)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	221.625.533.588	(222.119.741.734)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	1.283.529.787.374	557.923.143.853
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.942.432.871)	(11.353.276.148)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(38.413.918.471)	(40.081.520.331)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(53.677.917.038)	(45.456.338.916)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	435.000.000	362.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.343.682.000)	(6.860.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	968.057.399.419	(610.457.359.185)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	55.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.392.775	332.208.555
		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	177.392.775	387.663.100
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			

Handwritten signature and initials

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	11.675.283.890.492	9.809.745.942.901
- Ngắn hạn		-	
- Dài hạn		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.600.708.948.217)	(9.061.396.695.071)
- Ngắn hạn			
- Dài hạn			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.857.779.300)	(32.874.483.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(958.282.837.025)	715.474.764.680
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9.951.955.169	105.405.068.595
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.008.343.066	65.142.137.991
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(234.952.810)	(538.863.520)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	179.725.345.425	170.008.343.066

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung – Hoàn Kiếm - Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc vào 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, pha trộn chế biến than, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản, pha trộn chế biến than...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung điều 128 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam.

Handwritten signature

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số dư công nợ phải trả không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 23/TKV-KTTC ngày 03/01/2025 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 25.251 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 25.251 VND/USD.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 31.12.2024 các đơn vị quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu:
 - + Nguyên vật liệu trong nước: được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập. *xy*

- + Nguyên vật liệu nhập khẩu: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.
- Hàng hóa: được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

ASB

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các khế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:


Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: 

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa. Mức trích lập thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tỷ lệ trích lập không quá 5%. Mức trích lập dự phòng bảo hành bán hàng phải trả tính bằng tỷ lệ trích lập nhân với giá trị hàng hóa được bảo hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau, bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có) và biên bản tính lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN:

Năm 2024 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Các chính sách kế toán áp dụng khác: Không

Xu

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
 - Tiền đang chuyển
 - Các khoản tương đương tiền
- Cộng**

	31/12/2024	01/01/2024
	1.398.869.096	2.053.556.775
	178.326.476.329	167.954.786.291
Cộng	179.725.345.425	170.008.343.066

2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3 - Phải thu của khách hàng

- a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên
 - + Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
 - + Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin
 - + Công ty chế biến than Quảng Ninh
 - + Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV
 - + Formosa Chemicals and Fibre Corporation
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- b, Phải thu của khách hàng dài hạn
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
- c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu 03A-TM-TKV.

	31/12/2024	01/01/2024
	239.270.984.893	1.204.777.219.135
	208.381.865.006	1.118.797.469.085
	18.583.076.612	726.322.540.317
	-	95.949.963.343
	-	283.030.113.292
	35.192.528.665	13.494.852.133
	154.606.259.729	
	30.889.119.887	85.979.750.050
	-	-

4 - Phải thu khác

- a, Ngắn hạn
- Phải thu tạm ứng
 - Ký cược Ký quỹ
 - Phải thu khác
- b, Dài hạn
- Phải thu Hợp đồng HTKD
 - Ký quỹ xuất khẩu lao động
 - Ký quỹ, đặt cọc khác
- Cộng**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	3.654.990.768		7.286.456.851	
	146.455.364		350.000.000	
	-		-	
	3.508.535.404	-	6.936.456.851	-
	2.861.431.000		3.063.286.200	
	-		-	
	2.653.471.000		2.653.471.000	
	207.960.000		409.815.200	
	6.516.421.768	-	10.349.743.051	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a, Tiền
 - b, Hàng tồn kho
 - c, TSCĐ
 - d, Tài sản khác
- Cộng**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cộng	-	-	-	-

Handwritten signatures and initials.

6 - Nợ xấu

31/12/2024

01/01/2024

	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.015.371.030	-	3.800.001.920	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	4.015.371.030	-	3.800.001.920	-

7 - Hàng tồn kho

31/12/2024

01/01/2024

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	211.932.284.561		276.083.731.809	
- Nguyên liệu vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	369.157.380.212		610.543.006.495	
- Hàng hoá	91.241.084.996	-	7.329.545.053	
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	672.330.749.769	-	893.956.283.357	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ:

Không có

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

8- Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2024

01/01/2024

	31/12/2024	01/01/2024
a, Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	112.400.950	
- XDCB		
- Sửa chữa	-	148.362.963
Cộng	112.400.950	148.362.963

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XD CB hoàn thành						-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán			-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024		15.446.371.617
-Khấu hao trong kỳ	-		-	-		-
-Tăng khác						-
-Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
-Thanh lý, nhượng bán	-		-	-		-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		3.837.566.818	943.845.024	-	15.446.371.617
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-Tại ngày Đầu năm	-		-	-	-	-
-Tại ngày cuối kỳ	-		-	-	-	-

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: **Không**

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15.446.371.617

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: **Không**

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: **Không**

10-Tăng giảm TSCĐ vô hình

11-Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Nguyên giá BĐS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	64.731.650.420	4.664.027.880	-	69.395.678.300
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	64.731.650.420	4.664.027.880	-	69.395.678.300
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	70.040.368.232	-	4.664.027.880	65.376.340.352
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	70.040.368.232	-	4.664.027.880	65.376.340.352
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: **Không**

- Nguyên Giá BĐSĐT đã Khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ Tăng Giá: **Không**

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: **Không**

XB

K

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ
- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí sửa chữa
- Chi phí khác

Cộng

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	4.049.958.078	2.403.427.335
	708.239.713	1.209.868.643
	3.341.718.365	1.193.558.692
	9.709.886.069	9.413.983.941
	9.384.151.264	9.413.983.941
	325.734.805	
	13.759.844.147	11.817.411.276

14- Tài sản khác**a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)****b, Dài hạn****Cộng**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
--	-------------------	-------------------

Handwritten signature

15 - Vay và nợ thuê tài chính

a, Vay ngắn hạn	1.111.047.261	1.111.047.261	11.675.283.890.492	12.600.708.948.217	926.536.104.986	926.536.104.986
Các khoản vay ngắn hạn	1.111.047.261	1.111.047.261	11.675.283.890.492	12.600.708.948.217	926.536.104.986	926.536.104.986
b, Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn từ 1-3 năm	-	-				-
Kỳ hạn từ 3-5 năm						-
Kỳ hạn từ 5- 10 năm						
Kỳ hạn trên 10 năm	-	-				-
Cộng	1.111.047.261	1.111.047.261	11.675.283.890.492	12.600.708.948.217	926.536.104.986	926.536.104.986

c, Các khoản nợ thuê tài chính

Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d, Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

Handwritten signature

Handwritten mark

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	461.923.810.219	461.923.810.219	709.991.435.649	709.991.435.649
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
+ HMS Bergbau AG	-	-	250.523.652.773	250.523.652.773
+ Wel-hunt LTD	199.423.100.826	199.423.100.826	273.126.100.500	273.126.100.500
+ Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	97.924.768.416	97.924.768.416
+ IMT International Trading AG (IMT)	153.856.979.209	153.856.979.209		
+ Xekong Power Plan Company Limited	55.199.781.740			
Phải trả cho các đối tượng khác	53.443.948.444	53.443.948.444	88.416.913.960	88.416.913.960
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán: **Không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết theo biểu số 16A-TM-TKV

Handwritten signature and mark

17-Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu với Nhà nước

Nội dung	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
a, Phải nộp				
- Thuế GTGT	180.018.347	1.413.814.914.193	1.395.675.819.610	18.319.112.930
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu	-	133.293.133.640	133.293.133.640	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	16.339.333.229	42.537.953.998	53.677.917.038	5.199.370.189
- Thuế thu nhập cá nhân	3.641.000	7.645.360.398	5.646.005.002	2.002.996.396
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.275.698.261	1.275.698.261	-
- Các loại thuế khác	-	71.408.309.577	71.408.309.577	-
Cộng	16.522.992.576	1.669.975.370.067	1.660.976.883.128	25.521.479.515
b, Phải thu				
- Thuế GTGT	26.259.504	467.619.400	467.619.400	26.259.504
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	-	11.234.400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	502.220.025	502.220.025	79.948.275	79.948.275
- Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác				
Cộng	539.713.929	969.839.425	547.567.675	117.442.179

(*): Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

42.018.661.308

- Chi phí thuế TNDN phải nộp thay Tổng công ty CN mở Việt Bắc

519.292.690

Tổng cộng

42.537.953.998

Handwritten signature and initials

	31/12/2024	01/01/2024
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	5.090.991.107	8.393.520.919
- Trích trước Chi phí lãi vay	-	961.327.454
- Trích trước phí kiểm toán	250.000.000	230.000.000
mi - Trích trước vận chuyển, bảo hiểm, dịch vụ pha trộn than,...	4.370.293.577	5.582.269.044
- Trích trước chi phí phải trả khác	470.697.530	1.619.924.421
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.090.991.107	8.393.520.919
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		65.484.420
ce - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	-
- Nhận Ký quỹ, Ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	477.764.978	335.527.930
- Phải trả L/C UPAS	-	-
on - Phải trả TCT CN mỏ VB (HĐ HTKD)	4.577.578.887	5.918.878.646
- Các khoản phải trả phải nộp khác	28.320.675.530	6.795.867.162
Cộng	33.376.019.395	13.115.758.158
b) Dài hạn		
- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn	6.528.883.114	5.192.406.773
on - Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	6.528.883.114	5.192.406.773
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	1.523.594.820	1.870.324.591
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	1.523.594.820	1.870.324.591
b) Dài hạn		
mi c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	31/12/2024	01/01/2024
	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	31/12/2024	01/01/2024
	-	-
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.521.725.000	7.899.450.000
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	1.521.725.000	7.899.450.000
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

24-. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			34.745.724.207	353.897.347.436	509.252.810.077
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							179.309.544.505	179.309.544.505
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						101.650.000.000	(145.631.000.000)	(43.981.000.000)
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
-Giảm khác								-
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	-	136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			136.395.724.207	387.575.891.941	644.581.354.582
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							143.281.398.506	143.281.398.506
- Tăng khác								-
- Phân phối lợi nhuận						53.793.000.000	(93.157.000.000)	(39.364.000.000)
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434			190.188.724.207	437.700.290.447	748.498.753.088

Handwritten signatures and initials.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của doanh nghiệp nhà nước (Tập đoàn TKV)
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Cộng

31/12/2024	01/01/2024
60.953.480.000	60.953.480.000
49.046.520.000	49.046.520.000
110.000.000.000	110.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp Tăng trong năm
- + Vốn góp Giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
110.000.000.000	110.000.000.000
-	-
-	-
110.000.000.000	110.000.000.000

d-Cổ phiếu

- Số lượng Cổ phiếu đăng Ký phát hành
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng Cổ phiếu được Mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- **Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành**
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)*

31/12/2024	01/01/2024
11.000.000	11.000.000
11.000.000	11.000.000
11.000.000	11.000.000
11.000.000	11.000.000
10.000	10.000

đ-Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi Nhận

-	-
-	-
-	-
-	-

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

190.188.724.207	136.395.724.207
-----------------	-----------------

g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác

Handwritten signature

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

Handwritten mark

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại

- USD

- EUR

- JPY

- AUD

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

31/12/2024**01/01/2024**

1.820.469,87

3.697,91

808.819,00

331,38

886.052.173

652.817,82

3.687,32

33.585,00

331,38

886.052.173

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cho thuê văn phòng

Cộng

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu 02B-TKV)

**Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024****Từ 01/01/2023
đến 31/12/2023**

17.454.150.584.658

46.170.071.566

24.439.552.244

17.524.760.208.468

17.853.338.846.720

44.106.989.597

27.180.726.505

17.924.626.562.822**2- Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng bán bị trả lại

Cộng**Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024****Từ 01/01/2023
đến 31/12/2023**

-

-

75.000.000

75.000.000**3- Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

- Giá vốn cho thuê văn phòng

Cộng**Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024****Từ 01/01/2023
đến 31/12/2023**

17.126.837.056.653

2.605.757.992

5.692.364.996

17.135.135.179.641

17.431.422.205.844

13.881.648.962

5.897.294.398

17.451.201.149.204**4- Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

+ *Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ*+ *Do đánh giá lại số dư cuối kỳ*

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán

Cộng**Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024****Từ 01/01/2023
đến 31/12/2023**

177.392.775

50.292.647.200

50.290.237.284

2.409.916

6.221.477.898

56.691.517.873

332.208.555

97.449.948.213

97.448.889.140

1.059.073

4.500.022.903

102.282.179.671**5- Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay

+ *Lãi tiền vay ngắn hạn*+ *Lãi tiền vay trung dài hạn*

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ *Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ*+ *Do đánh giá lại số dư cuối kỳ*

- Chi phí tài chính khác

Cộng**Từ 01/01/2024
đến 31/12/2024****Từ 01/01/2023
đến 31/12/2023**

37.452.591.017

37.452.591.017

-

25.217.421.173

24.865.928.623

351.492.550

-

62.670.012.190

40.843.517.417

40.843.517.417

-

42.089.599.053

41.646.964.706

442.634.347

10.753.575.459

93.686.691.929

6- Thu nhập khác

- Tiền phạt thu được
 - Thanh lý nhượng bán TSCĐ
 - Các khoản khác
- Cộng**

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
-	-
-	55.454.545
33.931.160.803	31.927.925.965
33.931.160.803	31.983.380.510

7- Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
 - Các khoản khác
- Cộng**

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
382.636.427	121.937.924
2.982.318.768	772.968.647
3.364.955.195	894.906.571

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
 - + Tiền lương
 - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
 - + Tiền ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
90.155.988.909	88.432.894.732
27.577.028.339	27.450.722.029
24.850.050.846	24.996.248.733
2.088.895.455	1.823.545.096
638.082.038	630.928.200
-	-
2.036.045.398	3.036.392.665
1.867.415.336	1.514.380.770
-	-
1.076.002.835	1.219.263.528
-	-
7.379.029.535	5.944.336.291
50.220.467.466	49.267.799.449

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng
 - + Tiền lương
 - + Bảo hiểm, kinh phí công đoàn
 - + Tiền ăn ca
- Chi phí năng lượng
- Chi phí vật liệu bao bì
- Chi phí dụng cụ đồ nghề
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

138.756.691.395	198.750.100.263
26.296.324.301	26.750.296.326
24.317.549.154	24.929.751.267
1.393.987.728	1.270.555.740
584.787.419	549.989.319
-	-
175.624.609	248.957.319
521.394.963	252.738.361
-	-
-	-
93.659.447.373	125.160.465.618
18.103.900.149	46.337.642.639

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Handwritten signature and mark

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	5.325.270.242.201	4.316.080.064.550
+ Nguyên vật liệu	5.322.881.431.902	4.314.312.945.419
+ Nhiên liệu	2.388.810.299	1.767.119.131
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	53.873.352.640	54.201.018.355
+ Tiền lương	49.167.600.000	49.926.000.000
+ BHYT, BHXH, KPCĐ	3.482.883.183	3.094.100.836
+ Ăn ca	1.222.869.457	1.180.917.519
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.664.027.880	4.664.027.888
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.865.608.361	266.825.248.924
- Chi phí khác bằng tiền	135.435.337.835	191.406.304.116
Cộng	5.751.108.568.917	4.833.176.663.833

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	36.398.116.092	26.610.838.103
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TN năm hiện hành	5.620.545.216	63.847.654
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	42.018.661.308	26.674.685.757

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả		
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách Nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành Cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
11.675.283.890.492

Dài hạn

-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền Chi trả cho giao dịch Mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Ngắn hạn
12.600.708.948.217

Dài hạn

-



IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan:

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong năm 2024, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2024 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2024 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm:

- Mẫu số 02B-TKV: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn.
- Mẫu số 03A-TM-TKV: Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV.
- Mẫu số 16A-TM-TKV: Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV.
- Phụ biểu TSCĐ bán: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản.

2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

Họ tên	Chức danh	Lương thưởng, Ban Giám đốc, HĐQT, BKS	Thù lao của HĐQT và BKS
		(VND)	(VND)
Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	-	53.456.000
Nguyễn Trọng Hùng (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Nguyên Chủ tịch HĐQT		8.072.000
Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)	Ủy viên HĐQT	-	52.712.000
Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT	-	52.560.000
Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	-	262.800.000
Phạm Minh	Giám đốc	721.990.335	52.560.000
Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	640.315.330	-
Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	640.315.330	-
Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm	Trưởng ban KS	-	54.960.000

soát phần vốn của TKV)

Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên BKS	-	52.560.000
Nguyễn Thị Hồng Diệp	Ủy viên BKS	-	52.560.000
Tổng cộng		2.002.620.995	642.240.000

3. Thông tin so sánh:

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Quý IV			Lũy kế năm		
		Lượng	Giá	Tiền	Lượng	Giá	Tiền
		1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng	752.816,39		1.981.343.120.559	5.602.381,21		16.285.342.054.785
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	586.975,81	2.597.806	1.535.767.522.745	3.636.434,49	2.807.401	10.250.556.164.061
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	-	-	-	-	-	1.188.675.000
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	-	1.806.000.000	-	-	3.245.650.000
15	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	505.014.431	-	-	505.014.431
21	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Mạo Khê - TKV	-	-	-	-	-	7.038.579.000
22	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	350.000.000	-	-	350.000.000
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	-	-	-	-	-	609.000.000
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	-	-	1.619.500.000	-	-	4.740.349.000
29	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV	-	-	43.765.216	-	-	43.765.216
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	-	39.073.535	-	-	938.473.535
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-	-	2.690.290.000	-	-	19.273.604.000
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	42.579,64	2.519.166	107.265.185.409	566.388,57	2.985.825	1.691.137.069.757
55	Chi nhánh Công ty Cổ phần kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	78.072,09	2.579.122	201.357.438.677	246.106,27	3.055.721	752.032.185.681
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	-	-	-	-	784.015.000
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	-	-	19.530.000.000	-	-	28.980.000.000
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	-	-	209.600.000	-	-	1.988.400.000
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	15.492,41	2.528.667	39.175.150.843	138.842,85	3.012.551	418.271.113.273
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	-	-	-	-	2.714.270.000
96	Tổng công ty Điện Lực TKV - CTCP	-	-	607.212.728	-	-	607.212.728
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	29.696,44	2.353.224	69.882.366.975	1.014.609,03	3.052.642	3.097.238.514.103
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	-	-	495.000.000	-	-	3.100.000.000

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	78.220.915.827	1.168.128.483.086
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.583.076.612	726.322.540.317
3	CN Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	46.220.625	582.268.500
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	2.065.780.750	174.405.000
16	TCT Khoáng sản TKV - CTCP	-	34.965.000
22	Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	385.000.000	-
25	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	50.547.000	-
28	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Quang Hanh - TKV	2.035.181.666	-
30	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	81.164.758	1.752.861.340
31	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Hòn Gai - TKV	-	1.965.040.000
32	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	1.251.666.000	23.327.990.454
44	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	95.949.963.343
54	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	4.593.442.300	4.642.042.300
56	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	-	682.697.400
57	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	-	2.517.820.000
58	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	5.235.874.910	5.235.874.910
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	6.045.994.720	-
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - TKV	1.122.220.900	1.082.414.500
86	Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	35.192.528.665	13.494.852.133
88	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	118.884.290
96	Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	1.197.416.921	5.416.271.746
105	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	283.030.113.292
107	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Nhóm Đắc Nông - TKV	334.800.000	1.797.478.561

Người lập biểu

Người duyệt biểu



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Tại ngày 31/12/2024

DVT: Đồng

TT	Khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	1.981.791.563	1.981.791.563	101.472.873.282	101.472.873.282
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam - Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	97.924.768.416	97.924.768.416
53	Công ty Cổ phần giám định - Vinacomin	1.780.671.825	1.780.671.825	3.548.104.866	3.548.104.866
60	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	201.119.738	201.119.738	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Văn Minh

Người duyệt biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TÀI SẢN
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hóa)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin		6.839.331.400	7.411.200.000	571.868.600		
	Tay khâu đào máy đào lò	1	1.509.926.400	1.591.200.000	81.273.600	00000010	09/01/2024
	Hộp giảm tốc máy chuyên tải	1	1.109.405.000	1.150.000.000	40.595.000	00000242	26/04/2024
	Máy khoan thăm dò	1	4.220.000.000	4.670.000.000	450.000.000	00000306	24/05/2024
					-		
2	Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin		607.500.000	669.000.000	61.500.000		
	Quạt khí nén	3	607.500.000	669.000.000	61.500.000	00000109	04/03/2024
3	Công ty CP chế tạo máy (VMC)		334.000.000	350.000.000	16.000.000		
	Tủ điện	1	334.000.000	350.000.000	16.000.000	00000783	02/12/2024
	Tổng cộng		7.780.831.400	8.430.200.000	649.368.600		

Người lập biểu

Người duyệt biểu

Nguyễn Văn Minh

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân